

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)

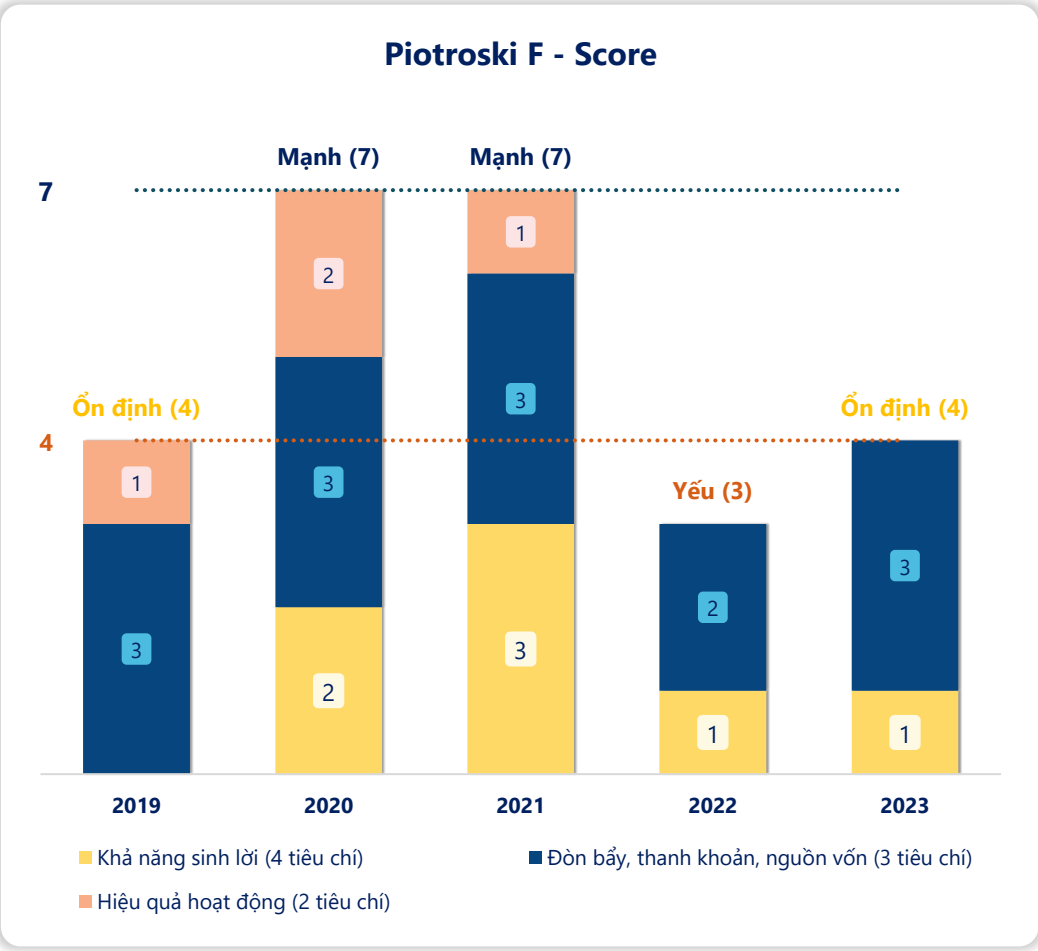
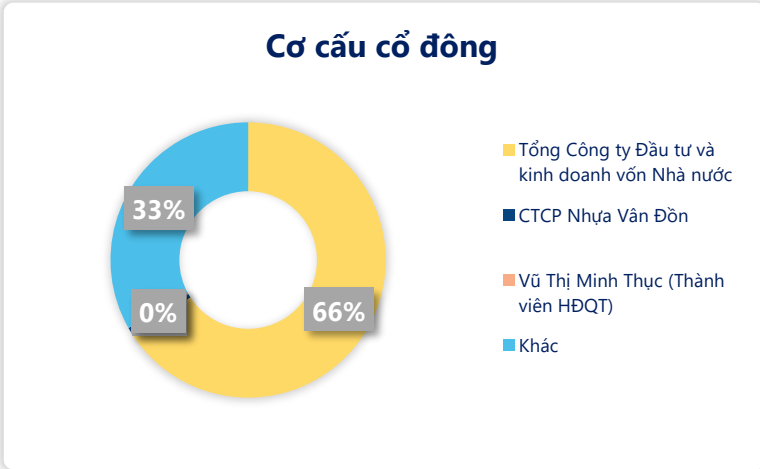
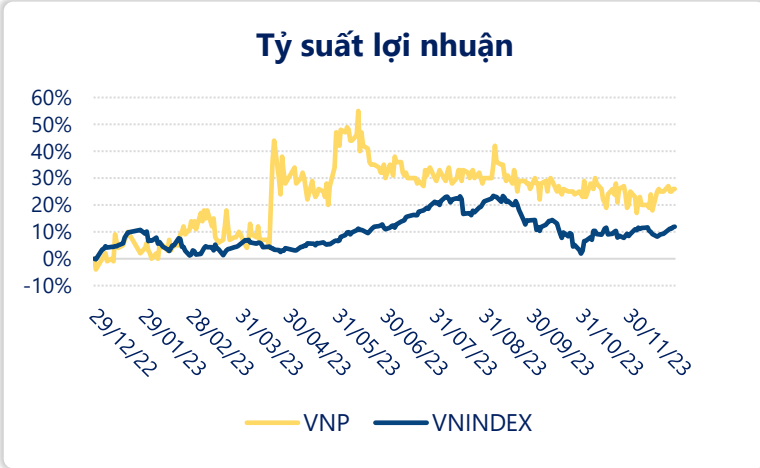
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	3.3%	-8.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
82.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 127
	▼ 60.7%

LN sau thuế	2023
-10.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 41.6
	▼ 134%

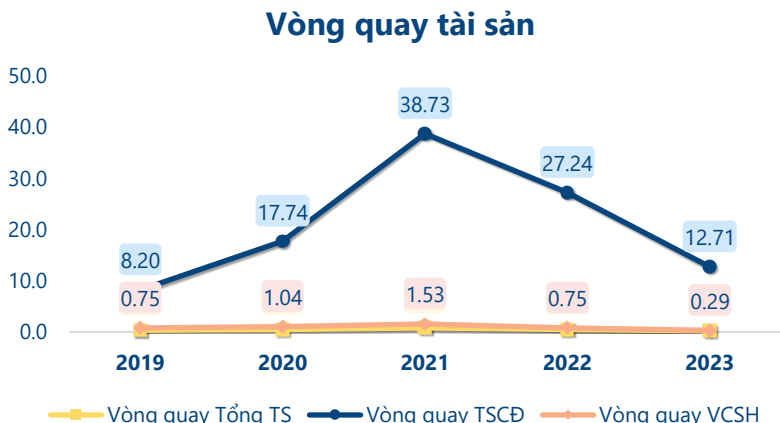
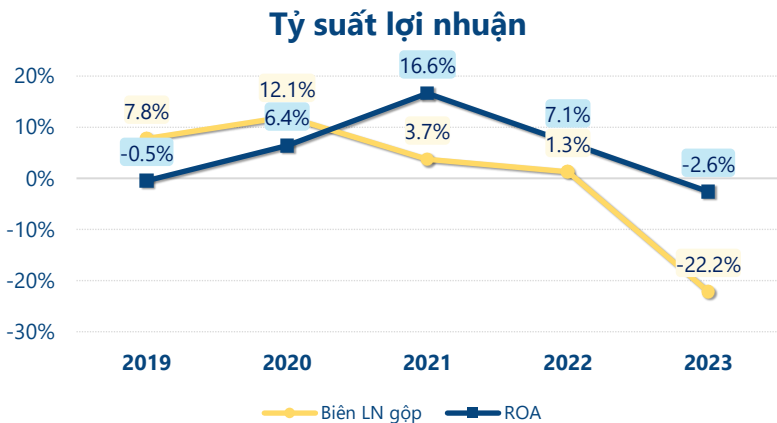
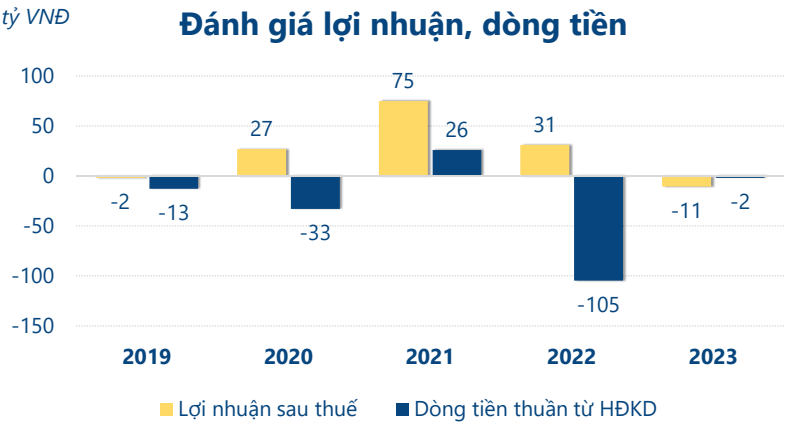


Năm **2023**, F-Score của **VNP** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

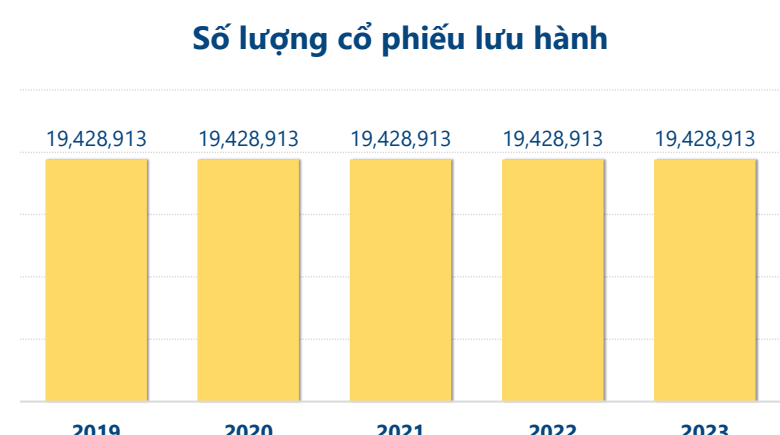
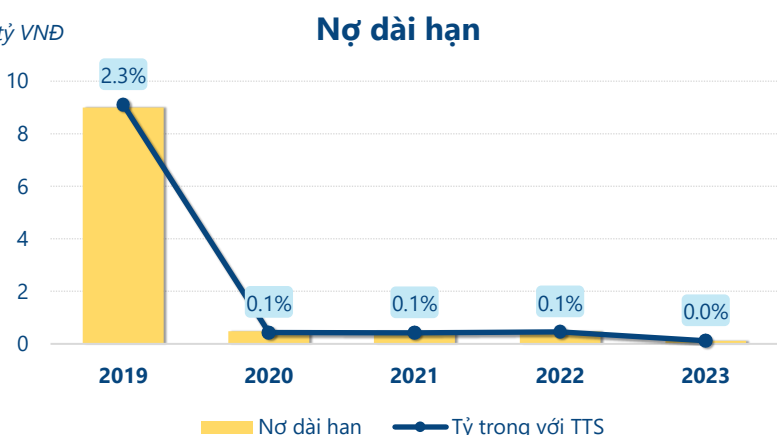
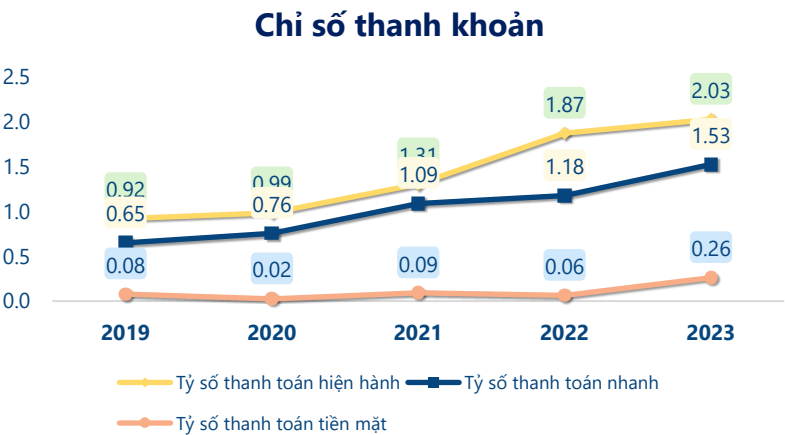
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nhựa Việt Nam (UPCOM: VNP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VNP**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	390	422	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	222	240	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	28.8	8.16	253%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	106	7.8%
Phải thu ngắn hạn	14.3	25.4	-43.5%
Hàng tồn kho	53.7	89.4	-39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	11.8	-7.6%
Tài sản dài hạn	168	182	-7.4%
Phải thu dài hạn	21.0	21.0	0.0%
Tài sản cố định	5.88	7.07	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	134	146	-8.1%
Tài sản dài hạn khác	7.42	7.85	-5.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	110	129	-14.5%
Nợ ngắn hạn	110	128	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.4	106	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.03	3.98	-48.9%
Nợ dài hạn	0.12	0.48	-76.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	293	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	280	293	-4.6%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	122	185	348	209	82.3
Giá vốn hàng bán	113	163	335	207	101
Lợi nhuận gộp	9.52	22.3	12.9	2.67	-18.3
Doanh thu HĐTC	2.81	5.78	8.43	15.4	10.8
Chi phí TC	10.5	22.1	11.6	9.83	5.29
Chi phí lãi vay	10.3	14.6	8.60	5.83	5.28
LN trong công ty LKLD	18.1	45.4	77.9	35.3	14.8
Chi phí bán hàng	3.61	4.42	4.79	3.91	3.87
Chi phí QLDN	15.2	20.1	7.52	8.76	9.33
LN thuần từ HĐKD	1.16	26.9	75.4	30.9	-11.1
Lợi nhuận khác	0.09	-0.35	0.25	0.38	0.53
LN trước thuế	1.25	26.5	75.6	31.2	-10.6
Lợi nhuận sau thuế	-1.81	27.0	74.9	31.0	-10.6
LNST của CĐ cty mẹ	-1.81	27.0	74.9	31.1	-10.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.9	-33.0	26.0	-105	-1.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	22.0	16.9	112	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.42	-0.34	-31.6	-17.0	-16.9
Tiền đầu kỳ	12.4	17.5	6.15	17.5	8.16
Lưu chuyển tiền thuần	5.02	-11.3	11.4	-9.39	20.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.05	0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	17.5	6.15	17.5	8.16	28.8